

Những vấn đề cấp bách cần quan tâm giải quyết trong chuyển công ty nhà nước sang công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Luật Doanh nghiệp

TS.Trần Tiến Cường

Trưởng Ban cải cách và phát triển doanh nghiệp

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

1. Ý nghĩa và sự cần thiết chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Luật Doanh nghiệp 2005 quy định các công ty nhà nước phải chuyển đổi sang Luật Doanh nghiệp trước ngày 1/7/2010. Quy định này xuất phát từ chủ trương của Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 khoá IX là “chuyển các doanh nghiệp mà Nhà nước giữ 100% vốn sang hình thức công ty TNHH một chủ sở hữu là Nhà nước...” và Hội nghị Trung ương 9 Khóá IX “khẩn trương chuyển các doanh nghiệp mà Nhà nước giữ 100% vốn sang hoạt động theo chế độ công ty công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên”. Thời điểm 1/7/2010 đã qua, nhưng không ít vấn đề vẫn đang tồn tại và tiếp tục phát sinh, kể cả nhận thức về việc chuyển đổi này. Tuy không mang lại đột phá như cổ phần hoá, nhưng cần nhận thức đúng ý nghĩa và sự cần thiết chuyển công ty nhà nước sang công ty TNHH một thành viên.

Một là, Luật Doanh nghiệp 2005 quy định các công ty nhà nước thực hiện theo lộ trình chuyển đổi, nhưng trước ngày 1/7/2010 phải chuyển thành công ty TNHH hoặc công ty cổ phần. Trong đó lưu ý là, doanh nghiệp do Nhà nước giữ 100% vốn phải chuyển thành công ty TNHH một thành viên, còn doanh nghiệp thuộc diện cổ phần hoá phải chuyển thành công ty cổ phần, trừ những doanh nghiệp chưa có quyết định xác định giá trị doanh nghiệp trước thời điểm 1/7/2010 thì tạm thời chuyển sang công ty TNHH một thành viên nhưng sau đó phải tiếp tục lộ trình cổ phần hoá.

Hai là, với việc chuyển đổi doanh nghiệp mà Nhà nước giữ 100% vốn thành công ty TNHH một thành viên, bên cạnh mục tiêu để hợp nhất vào Luật Doanh nghiệp, còn nhằm mục đích đổi mới tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động, tạo sự bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp khác theo thông lệ kinh tế thị trường. Đây là quá trình “công ty hoá” các công ty nhà nước, tạo vị thế “công ty” cho công ty nhà nước - có địa vị pháp lý của một pháp nhân kinh tế, có tài sản độc lập với cá nhân và tổ chức khác, kể cả với Nhà nước, có quyền nhân danh công ty tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Ba là, việc chuyển đổi sang Luật Doanh nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, tạo mặt bằng pháp lý với các thành phần kinh tế khác, thực hiện cam kết WTO là Nhà nước thực hiện các quyền chủ sở hữu tương tự như các chủ doanh nghiệp hay cổ đông khác không phải Nhà nước.

Trên thực tế từ năm 2001 các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) (gọi là công ty nhà nước từ năm 2003 theo Luật DNNN) bắt đầu chuyển thành công ty TNHH một thành viên theo Nghị định 63/2001/NĐ-CP. Tính đến tháng 10/2009, có 321 công ty nhà nước độc lập và đơn vị thành viên của tổng công ty, tập đoàn kinh tế nhà nước chuyển thành công ty TNHH một thành viên¹. Nhìn vào cơ cấu doanh nghiệp chuyển đổi theo cơ quan chủ quản thì thấy rằng phần lớn là DNNN địa phương (chiếm 65,4%), doanh nghiệp do Trung ương quản lý chỉ chiếm 34,6%, trong đó doanh nghiệp thuộc bộ, ngành là 18,9%, doanh nghiệp thuộc tập đoàn, tổng công ty chiếm tỷ lệ thấp nhất là 15,7%. Xét theo quy mô và loại hình doanh nghiệp thì hầu hết là các công ty nhà nước độc lập thuộc bộ, ngành, địa phương với quy mô nhỏ hoặc trung bình, Số này chiếm tỷ lệ gần như tuyệt đối (77,78%). Công ty thành viên hạch toán độc lập và doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc của tổng công ty chiếm tỷ lệ tương ứng là 15,74% và 6,48%. Trong khi các công ty nhà nước quy mô lớn hơn, có cơ cấu tổ chức phức tạp hơn gồm các tổng công ty, công ty mẹ tập đoàn kinh tế, công ty mẹ trong mô hình công ty mẹ-công ty con chiếm tỷ lệ là 0% tính đến tháng 10/2009.

Về tổ chức quản lý, phần lớn doanh nghiệp áp dụng mô hình Chủ tịch công ty (chiếm 68,84%); trong đó, Chủ tịch công ty kiêm Tổng giám đốc (Giám đốc) chiếm tới 54,29%. Tỷ trọng doanh nghiệp địa phương áp dụng mô hình Chủ tịch công ty kiêm Tổng giám đốc (Giám đốc) cao hơn rất nhiều (72,5%) so với doanh nghiệp thuộc các bộ, ngành (10%) và doanh nghiệp thuộc tổng công ty, tập đoàn kinh tế (17,5%). Đáng lưu ý là số doanh nghiệp chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên theo Nghị định 63/2001/NĐ-CP theo Luật Doanh nghiệp 1999 chưa điều chỉnh cơ cấu tổ chức và sửa đổi điều lệ theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2005 chiếm tỷ lệ khá cao (45,5%). Điều này cho thấy phần lớn doanh nghiệp chưa muốn hoặc ngại thay đổi, hoặc cơ quan nhà nước chưa tạo sức ép hoặc có chế tài buộc các doanh nghiệp tổ chức theo Luật Doanh nghiệp. Vì thế doanh nghiệp về cơ bản vẫn trong tình trạng “bình mới rượu cũ”.

Để tạo khung pháp lý và cơ chế thúc đẩy chuyển đổi các công ty nhà nước còn lại, chủ yếu là các doanh nghiệp quy mô lớn (gồm công ty mẹ tập đoàn kinh tế nhà nước; công ty mẹ trong tổng công ty nhà nước; công ty mẹ trong tổng công ty thuộc tập đoàn kinh tế nhà nước; công ty mẹ trong mô hình công ty mẹ - công ty con) và các nông lâm trường quốc doanh trước ngày 1/7/2010, Chính phủ đã ban hành Nghị định 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH một thành viên và tổ chức quản lý công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Một số điểm mới đáng lưu ý của Nghị định 25/2010/NĐ-CP gồm:

- Đơn giản hoá trình tự, thủ tục chuyển đổi. Chỉ những doanh nghiệp mà Nhà nước giữ 100% vốn thì thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục. Những doanh nghiệp thuộc diện cổ

¹ Số liệu được trích nguồn từ Báo cáo sơ kết của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH một thành viên trên cơ sở tổng hợp từ 13 bộ, ngành; 45 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; 14 tổng công ty và tập đoàn kinh tế

phần hoá nhưng tạm chuyển thành công ty TNHH một thành viên sau đó tiếp tục chuyển thành công ty cổ phần thì không phải lập phương án và thực hiện xử lý tài sản, tài chính, sắp xếp lại lao động, sử dụng đất. Doanh nghiệp là công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp, nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh thì đất rừng và các tài sản trên đất rừng được chuyển giao nguyên trạng sang công ty TNHH một thành viên. Chủ sở hữu bổ nhiệm lại các thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT) làm thành viên Hội đồng thành viên (HĐTV), Chủ tịch HĐQT làm Chủ tịch HĐTV mà không phải làm thủ tục đầy đủ và phức tạp như bổ nhiệm cán bộ lần đầu.

- Bổ sung một số quy định về tổ chức quản lý phù hợp với đặc thù sở hữu Nhà nước. Trong đó lưu ý bảo đảm sự quản lý, giám sát của chủ sở hữu Nhà nước đối với công ty mẹ thuộc tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ thuộc nhóm công ty mẹ - công ty con nắm giữ các ngành kinh tế quan trọng. Công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, công ty mẹ được chuyển đổi từ tổng công ty nhà nước bắt buộc áp dụng mô hình HĐTV, Tổng giám đốc và các Kiểm soát viên. Các doanh nghiệp khác thì chủ sở hữu quyết định áp dụng mô hình HĐTV hoặc mô hình Chủ tịch công ty tùy thuộc quy mô, phạm vi địa bàn và số lượng ngành nghề kinh doanh của từng công ty. Riêng công ty mẹ hoạt động trong các ngành, lĩnh vực đặc thù (như quốc phòng an ninh ...) thì cơ cấu tổ chức quản lý của công ty mẹ do Thủ tướng quyết định.

- Chủ tịch HĐTV công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, tổng công ty do Thủ tướng quyết định thành lập không kiêm Tổng giám đốc. Đối với công ty mẹ thuộc tổng công ty do Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập thì chủ sở hữu quyết định việc kiêm hay không kiêm giữa Chủ tịch HĐTV và Tổng giám đốc. Cán bộ lãnh đạo trong bộ máy nhà nước hoặc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội không kiêm nhiệm làm thành viên HĐTV. Thành viên HĐTV không làm các chức vụ quản lý, điều hành tại doanh nghiệp thành viên.

- Tăng cường vai trò của Kiểm soát viên. Kiểm soát viên không đồng thời giữ chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp hoặc là người có liên quan đến người quản lý, điều hành doanh nghiệp. Kiểm soát viên có quyền sử dụng con dấu của công ty để thực hiện nhiệm vụ do pháp luật và điều lệ công ty quy định đối với kiểm soát viên.

- Ràng buộc trách nhiệm của các chức danh lãnh đạo quản lý doanh nghiệp bằng cơ chế tiền lương và tiền thưởng. Các thành viên chuyên trách của HĐTV, Kiểm soát viên chuyên trách, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc (Giám đốc lĩnh vực), Kế toán trưởng hưởng chế độ lương theo năm, tạm ứng hàng tháng, phần còn lại trả theo kết quả quản lý, điều hành hàng năm. Các đối tượng trên hưởng chế độ thưởng theo nhiệm kỳ, tạm ứng hàng năm, phần còn lại trả theo kết quả quản lý, điều hành cả nhiệm kỳ.

- Khi công ty mẹ tập đoàn kinh tế chuyển sang công ty TNHH một thành viên, thì vẫn kế thừa các quy định tương thích của Nghị định 101/2009/NĐ-CP để tổ chức, hoạt động và quản lý đối với các tập đoàn kinh tế.

2. Một số vấn đề cần quan tâm xử lý trong chuyển đổi công ty nhà nước theo Nghị định 25/2010/NĐ-CP

a- Đảm bảo sự đồng bộ của các văn bản quy phạm pháp luật khác với Nghị định 25/2010/NĐ-CP và vị thế của công ty TNHH một thành viên sau chuyển đổi. Sau ngày 1/7/2010, hàng loạt các văn bản liên quan không còn hiệu lực thi hành với công ty nhà nước nhưng chưa được ban hành mới để áp dụng đối với công ty TNHH một thành viên sau chuyển đổi. Vì vậy, đòi hỏi các cơ quan nhà nước phải gấp rút rà soát lại hệ thống văn bản về công ty nhà nước và văn bản liên quan đến Luật DNNN, sửa đổi bổ sung hoặc ban hành mới cho phù hợp với những đổi mới của Nghị định 25/2010/NĐ-CP và Luật Doanh nghiệp.

Cho đến nay, mới có Bộ Tài chính ban hành thông tư 79/2010/TT-BTC ngày 24/5/2010 hướng dẫn xử lý tài chính khi chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH một thành viên. Quy chế tài chính đối với công ty TNHH một thành viên ban hành theo thông tư số 24/2007/TT-BTC (27/3/07) đã lạc hậu, cần sửa đổi bổ sung để cập nhật một số cơ chế chính sách của Nghị định 25/2010/NĐ-CP để áp dụng cho công ty TNHH một thành viên thuộc sở hữu nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội sau chuyển đổi.

Tương tự như vậy, Nghị định số 86/2007/NĐ-CP ban hành ngày 28/5/2007 quy định quản lý lao động và tiền lương trong công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ chưa được sửa đổi bổ sung để hướng dẫn các quy định mới đặc thù trong quản lý lao động, trả lương, thưởng tại các công ty TNHH một thành viên là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước quy định tại Điều 26 Nghị định 25/2010/NĐ-CP và các quy định đặc thù của tập đoàn kinh tế theo Nghị định 101/2009/NĐ-CP. Nghị định 101/2009/NĐ-CP cũng cần được sửa đổi, bổ sung để áp dụng đối với tập đoàn kinh tế khi công ty mẹ đã chuyển sang công ty TNHH một thành viên và khi căn cứ ban hành Nghị định 101/2009/NĐ-CP đã không còn phù hợp. Các Nghị định 205/2004/NĐ-CP, 206/2004/NĐ-CP, 207/2004/NĐ-CP về hệ thống thang, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước; về quản lý lao động, tiền lương và thu nhập trong các công ty nhà nước; về chế độ tiền lương, tiền thưởng và chế độ trách nhiệm đối với thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty nhà nước cũng cần được sửa đổi, thay thế bằng các nghị định mới do căn cứ ban hành các nghị định này là Luật DNNN đã được thay thế bằng Luật Doanh nghiệp, v.v. Việc rà soát, đảm bảo sự đồng bộ của các văn bản quy phạm pháp luật là rất cấp bách để tránh sự vênh vác và khó xử khi công ty nhà nước sau ngày 1/7/2010 đã có địa vị pháp lý của công ty TNHH một thành viên, nhưng các lĩnh vực hoạt động cụ thể hoặc cơ chế chính sách vẫn áp dụng theo hệ thống các văn bản cũ của

công ty nhà nước, hoặc tránh để cho doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước phải rơi vào tình trạng rủi ro hoặc nguy hiểm của “khoảng trống pháp lý”.

Bên cạnh đó, Quyết định 38/2007/QĐ-TTg về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp 100% vốn nhà nước cũng đang được sửa đổi, nhưng cần cân nhắc kỹ lưỡng danh mục doanh nghiệp 100% vốn, cần hướng đến dài hạn, danh mục cần ổn định tương đối lâu dài để tránh cho doanh nghiệp hay phải chuyển đổi.

b- Giải quyết vướng mắc về chọn mô hình HĐTV hay Chủ tịch công ty, kiêm nhiệm hay tách bạch giữa Chủ tịch công ty và Tổng giám đốc. Nghị định 25/2010/NĐ-CP chỉ bắt buộc áp dụng mô hình HĐTV đối với công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, công ty mẹ được chuyển đổi từ tổng công ty nhà nước và quy định Chủ tịch công ty không kiêm Tổng giám đốc tại công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, công ty mẹ được chuyển đổi từ tổng công ty do Thủ tướng quyết định thành lập. Đối với các doanh nghiệp khác, Nghị định 25/2010/NĐ-CP dành quyền cho chủ sở hữu công ty quyết định chọn mô hình HĐTV hay Chủ tịch công ty, kiêm hay không kiêm giữa Chủ tịch công ty và Tổng giám đốc (Giám đốc). Đây vừa là quyền của chủ sở hữu, vừa là đòi hỏi đối với các cơ quan, tổ chức làm đại diện chủ sở hữu phải tăng tính chủ động, chuyên nghiệp và trách nhiệm của chủ sở hữu trong xem xét thực tế của doanh nghiệp (quy mô, phạm vi địa bàn và số lượng ngành nghề kinh doanh, tính phức tạp trong quản lý...) để quyết định chọn mô hình HĐTV hay Chủ tịch công ty, kiêm hay không kiêm giữa Chủ tịch công ty và Tổng giám đốc (Giám đốc). Tuy nhiên, cần thay đổi thói quen trong quản lý, điều hành, hoặc viện lý do tránh chồng chéo để gây mâu thuẫn, mất đoàn kết, để thiên về áp dụng mô hình Chủ tịch công ty kiêm Tổng giám đốc như đã làm trước đây, tập trung quyền lực vào một người nhưng không chú trọng giám sát, dẫn đến vi phạm nguyên tắc quản trị doanh nghiệp theo thông lệ kinh tế thị trường (cung cấp thông tin, công khai, minh bạch, có giám sát, trách nhiệm giải trình, bảo vệ quyền cơ bản của chủ sở hữu,...), rủi ro về trách nhiệm - hệ quả xảy ra mới xử lý trong khi lại thiếu cơ chế giám sát, phòng ngừa. Bên cạnh đó, dù tách bạch hay kiêm nhiệm, thì điều lệ của công ty TNHH một thành viên cũng cần quy định cụ thể, chi tiết và tách bạch rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Chủ tịch công ty với Tổng giám đốc.

d- Về tên gọi của các tổng công ty, tập đoàn kinh tế sau chuyển đổi. Vấn đề chỉ phát sinh đối với tên gọi của tập đoàn kinh tế và tổng công ty. Theo Nghị định 43/2010/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp, tên gọi của tập đoàn kinh tế do Thủ tướng quyết định. Đối với tổng công ty, có những bất cập giữa tên tổng công ty (cũng gọi là công ty TNHH một thành viên) và tên của doanh nghiệp thành viên (cũng gọi là công ty TNHH một thành viên). Vấn đề này phát sinh vừa do quy định về đặt tên của Luật Doanh nghiệp (đều gọi là công ty TNHH một thành viên và kèm theo thành tố tên riêng của doanh nghiệp), và vừa theo thói quen phân ra cấp bậc giữa tổng công ty và doanh nghiệp thành viên nên tên gọi giữa 2 đối tượng này phải khác nhau - tên của tổng công ty thường phản ánh vị thế cao hơn, to hơn (có kèm theo chữ “tổng”) so với doanh nghiệp thành viên. Đây là vấn đề vẫn còn ý kiến khác

n nhau: hoặc kiên quyết thực hiện theo Luật Doanh nghiệp, hoặc giữ nguyên tên gọi là tổng công ty để giữ thương hiệu của doanh nghiệp mà chỉ bổ sung cụm từ “trách nhiệm hữu hạn một thành viên” trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như nội dung văn bản số 1065/TTg-ĐMDN ngày 23/6/2010. Trong trường hợp này thì tên gọi của doanh nghiệp cũng chưa hoàn toàn phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp. Nhưng phương án này tỏ ra sát thực hơn và được nhiều doanh nghiệp hoan nghênh. Cũng vì vậy, cần nghĩ đến phương án sửa lại quy định về đặt tên của Luật Doanh nghiệp cho phù hợp với thực tế hiện nay.

đ- Vấn đề tái cấu trúc và tăng tính chủ động, chuyên nghiệp và trách nhiệm của chủ sở hữu. Địa vị pháp lý của công ty TNHH một thành viên yêu cầu các DNNN phải tự chủ hơn, độc lập hơn, mang tính “công ty” hơn, nhưng cũng đòi hỏi chủ sở hữu nhà nước phải chủ động, chuyên nghiệp, trách nhiệm hơn và tập trung hơn (cả về đầu mối lẫn các căn cứ, tiêu chí quản lý, giám sát), loại bỏ can thiệp trực tiếp hoặc gián tiếp của Nhà nước vào hoạt động kinh doanh, thương mại của DNNN (trừ can thiệp phù hợp thẩm quyền chủ sở hữu), khắc phục tình trạng nhiều đầu mối chủ sở hữu. Hiện nay các cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước dần trải ngay ở trong các Bộ, ngành, ngay trong 63 tỉnh, thành phố và các tập đoàn, tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. Các cơ quan đại diện chủ sở hữu Nhà nước phải thực sự cơ cấu lại thành một tổ chức, một đầu mối làm chủ sở hữu ở cả Trung ương và địa phương. Đó là điều khác biệt khi chuyển sang công ty TNHH một thành viên so với khi còn là công ty nhà nước. Điều này đã thực hiện một phần ở Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) khi tiếp nhận các công ty TNHH một thành viên chuyển về (nhưng vẫn còn nhiều điều cần bàn thêm về các vấn đề của SCIC). Đối với các công ty TNHH một thành viên khác thì chưa thực sự có một tổ chức làm chủ sở hữu, vẫn còn nhiều đầu mối. Triển vọng tương tự sẽ xảy ra đối với các tập đoàn, tổng công ty khi chuyển thành công ty TNHH một thành viên. Để tăng tính chủ động, chuyên nghiệp và trách nhiệm của chủ sở hữu, cần tách chức năng chủ sở hữu ra khỏi chức năng quản lý nhà nước, tách hoặc tổ chức thành cơ quan chuyên trách đại diện chủ sở hữu độc lập với cơ quan quản lý hành chính nhà nước. Cơ quan chuyên trách đại diện chủ sở hữu này phải có bộ máy, cán bộ chuyên trách và chuyên nghiệp, chuyên tâm vào thực hiện các nhiệm vụ của chủ sở hữu. Trong đó đáng lưu ý là các nhiệm vụ như xây dựng các tiêu chí và phương pháp giám sát, đánh giá các DNNN (đặc biệt là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp quan trọng, doanh nghiệp độc quyền) và việc đầu tư vào các doanh nghiệp; tiến hành giám sát, kiểm soát, đánh giá đối với các đối tượng này; lập hệ thống thông tin, số liệu, dữ liệu cập nhật, thống nhất, đầy đủ, sát thực để giám sát, đánh giá, v.v. .

e- Vấn đề giám sát, kiểm soát đối với công ty TNHH một thành viên. Việc tăng tính chủ động, tăng quyền của công ty TNHH một thành viên, nhất là đối với các tập đoàn kinh tế và tổng công ty lớn sau chuyển đổi không thể thiếu cơ chế giám sát, kiểm soát hữu hiệu của chủ sở hữu. Nền tảng của cơ chế giám sát, kiểm soát là xây dựng, duy trì (i) hệ thống

thông tin đầy đủ, tin cậy, cập nhật về công ty TNHH một thành viên (và các doanh nghiệp có vốn nhà nước khác); (ii) hệ thống chỉ tiêu, tiêu chí và phương pháp giám sát, kiểm soát, đánh giá của chủ sở hữu đối với công ty TNHH một thành viên (và các doanh nghiệp có vốn nhà nước khác); (iii) đội ngũ cán bộ chuyên trách và chuyên nghiệp đại diện cho chủ sở hữu và đại diện theo uỷ quyền của chủ sở hữu tại công ty TNHH một thành viên; và (iv) Hệ thống quy định rõ ràng, minh bạch về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ, trách nhiệm, mối quan hệ trong công việc của các đối tượng có liên quan (là tổ chức hoặc cá nhân).

g- Về Kiểm soát viên. Kiểm soát viên là một chức danh mới, có vai trò quan trọng và gắn với chủ sở hữu, giúp chủ sở hữu kiểm soát được tình hình tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu, trong quản lý, điều hành công ty. Kiểm soát viên có chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn khác với chức danh thành viên Ban kiểm soát của công ty nhà nước có HĐQT. Kiểm soát viên do chủ sở hữu bổ nhiệm mà không phải do HĐQT hoặc chủ tịch công ty bổ nhiệm. Kiểm soát viên có quyền sử dụng con dấu của công ty để thực hiện nhiệm vụ do pháp luật và điều lệ công ty quy định đối với kiểm soát viên. Việc lựa chọn, bổ nhiệm, thực thi nhiệm vụ, tăng cường năng lực của các Kiểm soát viên, tách riêng nguồn trả lương, thưởng; cơ chế động lực, trách nhiệm là các vấn đề hiện nay và lâu dài của công ty TNHH một thành viên. Điều này có ảnh hưởng đến tính đổi mới, khác biệt, sức sống của mô hình công ty TNHH một thành viên so với công ty nhà nước. Việc lựa chọn, bổ nhiệm Kiểm soát viên là vấn đề mới, chưa có tiền lệ trong công ty nhà nước. Do đó, cần xem xét các căn cứ và dựa vào các yêu cầu sau đây để bổ nhiệm Kiểm soát viên: (i) Tiêu chuẩn và điều kiện quy định đối với Kiểm soát viên tại Điều 71 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của công ty. (ii) Đảm bảo điều kiện theo Nghị định 25/2010/NĐ-CP là Kiểm soát viên không đồng thời giữ chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp hoặc là người có liên quan đến người quản lý, điều hành doanh nghiệp (người có liên quan là những đối tượng quy định tại Khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp). (iii) Về nguồn nhân sự, Kiểm soát viên phải là người của chủ sở hữu, phục vụ lợi ích của Chủ sở hữu, do đó, về nguyên tắc Kiểm soát viên phải do chủ sở hữu trả lương, thưởng theo kết quả và hiệu quả giám sát, kiểm soát. (iv) Về chế độ tiền lương cho Kiểm soát viên, cần tránh tư duy hành chính hoá, cấp bậc hoá, căn cứ vào cấp bổ nhiệm để xếp lương và thang, bảng lương, mà coi Kiểm soát viên là người thực thi nhiệm vụ của chủ sở hữu giao, dựa vào hiệu quả giám sát, kiểm soát để quyết định mức lương.

Để kiểm soát viên có thể hoạt động, phát huy vai trò giám sát, kiểm soát doanh nghiệp, cần khẩn trương ban hành quy chế hoạt động của Kiểm soát viên, kể cả đối với trường hợp có 1 Kiểm soát viên hay 2 hoặc 3 Kiểm soát viên (Luật Doanh nghiệp quy định có từ 1-3 Kiểm soát viên), trong đó quy định về cơ chế cung cấp thông tin, tiếp cận thông tin của Kiểm soát viên; cơ chế phối hợp giữa các Kiểm soát viên (khi số Kiểm soát viên vượt quá 1 người); cơ chế báo cáo của Kiểm soát viên; cơ chế tiếp nhận báo cáo của Kiểm soát viên; cơ chế xử lý vấn đề, kiến nghị, đề xuất của Kiểm soát viên; các chế tài, v.v. Quyền ban hành quy chế hoạt động của Kiểm soát viên thuộc chủ sở hữu (cấp trên trực

tiếp) của công ty TNHH một thành viên, căn cứ vào quy định của pháp luật về Kiểm soát viên và hướng dẫn của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của kiểm soát viên.